

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		801.343.362.360	692.215.081.847
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.709.920.325	57.347.236.578
1 Tiền	111	V.1.	21.709.920.325	57.347.236.578
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.399.877.989	539.070.587.091
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3.1	497.390.289.264	451.197.403.220
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.3.2	64.288.975.354	66.236.933.309
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	26.126.885.429	22.010.076.748
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(406.272.058)	(373.826.186)
IV Hàng tồn kho	140		179.942.011.471	91.080.391.177
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	179.942.011.471	91.080.391.177
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		12.291.552.575	4.716.867.001
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.543.469.520	55.710.819
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.739.144.648	4.627.394.882
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	8.938.407	33.761.300
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123.884.200.928	124.529.678.937
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.3.3	1.824.397.040	1.824.397.040
II Tài sản cố định	220		38.978.152.145	39.612.233.013
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	38.549.843.513	39.155.370.477
- Nguyên giá	222		85.165.190.147	84.504.646.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.615.346.634)	(45.349.275.670)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	428.308.632	456.862.536
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(485.416.368)	(456.862.464)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	81.287.940.000	81.287.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.793.711.743	1.805.108.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.793.711.743	1.805.108.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		925.227.563.288	816.744.760.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		758.086.962.390	652.813.069.630
I Nợ ngắn hạn	310		756.152.510.390	650.878.617.630
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	212.590.004.341	166.605.270.793
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	135.644.454.869	62.277.272.905
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	116.763.835	3.999.472.739
4 Phải trả người lao động	314		675.097.708	2.414.753.585
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	21.754.900.306	26.047.563.655
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	385.371.289.331	389.412.314.967
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			121.968.986
II Nợ dài hạn	330		1.934.452.000	1.934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.3.6	1.934.452.000	1.934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		167.140.600.898	163.931.691.154
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	167.075.586.301	163.864.554.762
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.845.328.577	14.845.328.577
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.930.257.724	18.719.226.185
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		65.014.597	67.136.392
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		65.014.597	67.136.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		925.227.563.288	816.744.760.784

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	193.615.665.866	123.485.775.340
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	193.615.665.866	123.485.775.340
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	175.465.102.914	108.820.315.380
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.150.562.952	14.665.459.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	2.935.625.579	2.347.004.995
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	4.723.555.322	2.739.237.153
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.441.660.375	1.877.919.774
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.7	6.570.222.499	6.419.500.105
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	6.483.041.781	5.425.524.226
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.309.368.929	2.428.203.471
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	12.232	1.126.577
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	168.289	60.729
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(156.057)	1.065.848
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.309.212.872	2.429.269.319
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	98.181.333	95.809.892
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.211.031.539	2.333.459.427
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	247	179

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		278.869.360.823	185.137.579.248
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(292.655.324.946)	(300.348.518.335)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.747.256.423)	(7.263.722.245)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(4.434.588.770)	(1.877.918.144)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.819.762.125)	(1.818.098.277)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.115.656.763	6.076.930.262
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.203.882.233)	(6.560.619.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.875.796.911)	(126.654.366.713)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(512.600.000)	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.181.294	34.887.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(475.418.706)	34.887.245
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.581.801.942	147.129.132.980
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.622.827.578)	(99.124.178.463)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.245.075.000)	(4.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.286.100.636)	48.000.394.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(35.637.316.253)	(78.619.084.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.347.236.578	101.243.203.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	21.709.920.325	22.624.118.827

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
 - Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
 - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
 - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, P Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	134/1 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TP Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện tại TP Hải Phòng	Tổ dân phố Kha Lâm 3, P. Nam Sơn, Q. Kiến An, TP.Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Gia Lai	233D Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT

Công ty liên kết:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế

Vinahankook

Thanh trì, Hà Nội

32,3%

32,3%

Sản xuất VTYT

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao (năm)***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.331.687.025	4.719.173.625
Tiền gửi ngân hàng	17.378.233.300	52.628.062.953
Tổng cộng	21.709.920.325	57.347.236.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.236.892.877	8.433.586.668
Phải thu khác	14.889.992.552	13.576.490.080
<i>Thuế VAT nhập khẩu, VAT nhập khẩu ủy thác</i>	<i>1.074.461.836</i>	<i>1.172.034.666</i>
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	<i>192.546.968</i>	<i>278.971.439</i>
<i>Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco</i>	<i>3.220.656.578</i>	<i>2.568.221.346</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>705.026.452</i>	<i>457.896.604</i>
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt</i>	<i>231.674.814</i>	-
<i>Dư Nợ TK334</i>	<i>3.299.027</i>	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.840.736.638</i>	<i>7.163.228.122</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.621.590.239</i>	<i>1.936.137.903</i>
Tổng cộng	26.126.885.429	22.010.076.748
4. Hàng tồn kho	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.825.578.085	23.447.032.205
Công cụ, dụng cụ	82.995.888	76.163.313
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.701.604.898	2.616.031.933
Thành phẩm	6.980.859.021	5.537.338.185
Hàng hoá	143.350.973.579	59.403.825.541
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179.942.011.471	91.080.391.177
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.421	33.761.300
Tổng cộng	8.938.407	33.761.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	35.401.585.554	32.473.192.157	16.197.664.564	432.203.872	84.504.646.147	
Mua trong năm	-	466.000.000	-	194.544.000	660.544.000	
Số dư ngày 31/03/2017	35.401.585.554	32.939.192.157	16.197.664.564	626.747.872	85.165.190.147	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	15.937.603.673	21.691.336.647	7.421.955.676	298.379.674	45.349.275.670	
Khấu hao trong năm	480.679.185	755.725.446	16.233.408	13.432.925	1.266.070.964	
Số dư ngày 31/03/2017	16.418.282.858	22.447.062.093	7.438.189.084	311.812.599	46.615.346.634	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	19.463.981.881	10.781.855.510	8.775.708.888	133.824.198	39.155.370.477	
Tại ngày 31/03/2017	18.983.302.696	10.492.130.064	8.759.475.480	314.935.273	38.549.843.513	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000	-	913.725.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	913.725.000	-	913.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464	-	456.862.464
Khấu hao trong năm	28.553.904	-	28.553.904
Số dư ngày 31/03/2017	485.416.368	-	485.416.368
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.536	-	456.862.536
Số dư ngày 31/03/2017	428.308.632	-	428.308.632

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a- Đầu tư vào công ty con		63.500.000.000		63.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		17.765.940.000		17.765.940.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
c- Đầu tư dài hạn khác		22.000.000	-	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000		22.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	1.793.711.743	1.805.108.884
Tổng cộng	1.793.711.743	1.805.108.884

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn VND	385.371.289.331	389.412.314.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	60.504.477.205	47.168.688.402
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội (2)	38.214.205.344	21.727.584.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (3)	99.995.230.468	82.378.957.267
NH NN&PTNT VN - CN Hà Thành (10)	8.019.801.138	46.790.591.475
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	29.086.157.225	44.876.871.133
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (5)	23.294.878.635	30.768.994.660
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (6)	46.175.973.289	54.057.139.592
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	44.295.852.252	41.238.123.314
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (8)	9.092.191.800	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn (9)	26.692.521.975	20.405.364.899
Tổng cộng	385.371.289.331	389.412.314.967

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.059.031	15.416.621
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.129.574.888
Thuế xuất nhập khẩu	334.640	1.027.761.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.181.333	1.819.762.125
Thuế thu nhập cá nhân	16.188.831	6.957.698
Tổng cộng	116.763.835	3.999.472.739

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	691.557.894	813.848.066
Bảo hiểm xã hội	248.350.483	581.693.457
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.218.184.600	3.360.930.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.596.807.329	21.291.091.232
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>725.822.332</i>	<i>4.970.042.332</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>15.872.887.879</i>	<i>15.375.263.550</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>998.097.118</i>	<i>945.785.350</i>
Tổng cộng	21.754.900.306	26.047.563.655

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	
Chỉ tiêu	của chủ sở hữu	chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	130.000.000.000	15.727.844.819	145.727.844.819
Lãi trong năm trước	-	18.719.226.185	18.719.226.185
Chia cổ tức	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Trích lập các quỹ	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư tại ngày 31/12/2016	130.000.000.000	18.719.226.185	148.719.226.185
Lãi trong năm nay	-	3.211.031.539	3.211.031.539
Số dư tại ngày 31/03/2017	130.000.000.000	21.930.257.724	151.930.257.724

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

đ) Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	-	-	14.845.328.577
Tổng cộng	14.845.328.577	-	-	14.845.328.577

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	191.971.957.243	121.709.888.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.643.708.623	1.775.887.310
Tổng cộng	193.615.665.866	123.485.775.340
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	191.971.957.243	121.709.888.030
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.643.708.623	1.775.887.310
Tổng cộng	193.615.665.866	123.485.775.340
18. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	175.465.102.914	108.820.315.380
Tổng cộng	175.465.102.914	108.820.315.380
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.181.294	34.887.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.818.306.209	1.950.219.861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.138.076	361.897.889
Tổng cộng	2.935.625.579	2.347.004.995
20. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	4.441.660.375	1.877.919.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.894.947	861.317.379
Tổng cộng	4.723.555.322	2.739.237.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	193.732.997.468	123.883.687.051
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	193.242.090.805	123.404.637.593
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	490.906.663	479.049.458
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.181.333	95.809.892
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98.181.333	95.809.892

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.804.546.548	18.957.098.603
Chi phí nhân công	7.081.983.596	6.168.665.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.653.615.492	1.375.174.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.744.951.362	5.369.263.190
Chi phí khác bằng tiền	1.854.349.045	1.814.562.935
Tổng cộng	42.139.446.043	33.684.765.627

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	2.818.306.209	1.950.219.861

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

2.1	Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
	Bán hàng			
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		19.563.650
	Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	28.597.218	
	Mua hàng			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	606.345.570	970.395.560
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	237.360.000	35.050.815
	Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	236.954.544	601.572.762
	Doanh thu hoạt động tài chính			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.075.309.000	893.913.000
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	1.675.013.065	685.255.932
	Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	52.984.144	363.050.929
2.2	Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	Các khoản phải thu khách hàng			
	Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	920.000.050	935.000.050
	Các khoản Phải thu khác			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	5.821.786.000	4.746.477.000
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	4.676.790.273	3.088.201.679
	Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	4.151.520.150	3.446.100.774
	Phải trả người bán			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	365.101.653	436.721.985
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	69.664.800	
3.	Những thông tin khác			
3.1	Phải thu của khách hàng		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ		131.870.442	238.695.440
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh		14.592.769.503	17.296.062.070
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh		12.499.938.000	12.499.938.000
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội		12.874.306.054	11.074.192.300
	Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty		438.219.700.804	389.243.645.147
	Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150		19.071.704.461	20.844.870.263
	Tổng cộng		497.390.289.264	451.197.403.220
3.2	Trả trước cho người bán		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh		294.374.630	1.890.000
	Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội		1.084.298	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	63.977.516.426	66.206.181.229
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 150	16.000.000	28.862.080
Tổng cộng	64.288.975.354	66.236.933.309
3.3 Phải thu dài hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	<i>1.950.000</i>	<i>1.950.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>821.947.040</i>	<i>821.947.040</i>
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
Tổng cộng	1.824.397.040	1.824.397.040
3.4 Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	-	1.472.048.051
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	11.123.843.589	13.423.221.455
Phải trả người bán tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	17.936.840.709	17.366.621.350
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	28.208.424.231	22.026.909.130
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	155.170.895.812	112.166.470.807
Tổng cộng	212.590.004.341	166.605.270.793
3.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	6.019.650	
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	135.588.570.719	62.148.774.917
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	49.864.500	128.497.988
Tổng cộng	135.644.454.869	62.277.272.905
3.6 Phải trả dài hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.934.452.000	1.934.452.000
<i>Công ty Đầu tư - Phòng kinh doanh XNK Việt Nam</i>	<i>434.452.000</i>	<i>434.452.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Yên Khánh</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân Vina 34 đặt cọc</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Tổng cộng	1.934.452.000	1.934.452.000
3.7 Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Chi phí nhân viên	2.257.894.846	2.564.873.668
Chi phí vật liệu, bao bì	39.585.239	64.123.203
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.958.028	36.540.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.635.253.806	2.600.735.393
Chi phí bằng tiền khác	1.503.530.580	1.153.227.548

Tổng cộng**6.570.222.499****6.419.500.105****3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.057.594.894	2.103.789.722
Chi phí vật liệu quản lý	87.605.319	70.065.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.966.635	67.957.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.475.381	325.217.598
Thuế, phí và lệ phí	1.355.425.648	1.331.611.529
Chi phí dự phòng	32.445.872	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.713.701	893.876.335
Chi phí bằng tiền khác	301.814.331	633.005.671

Tổng cộng**6.483.041.781****5.425.524.226****3.9 Thu nhập khác**

Các khoản Thu nhập khác

Tổng cộngQuý 1 năm 2017
VNDQuý 1 năm 2016
VND

12.232

1.126.577

12.232**1.126.577****3.10 Chi phí khác**

Các khoản chi phí khác

Tổng cộngQuý 1 năm 2017
VNDQuý 1 năm 2016
VND

168.289

60.729

168.289**60.729****3.11 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2016 của Công ty Cổ phần Armephaco.

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng